

## TỶ LỆ TẬN DỤNG C/O ƯU ĐÃI THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM QUΑ CÁC NĂM

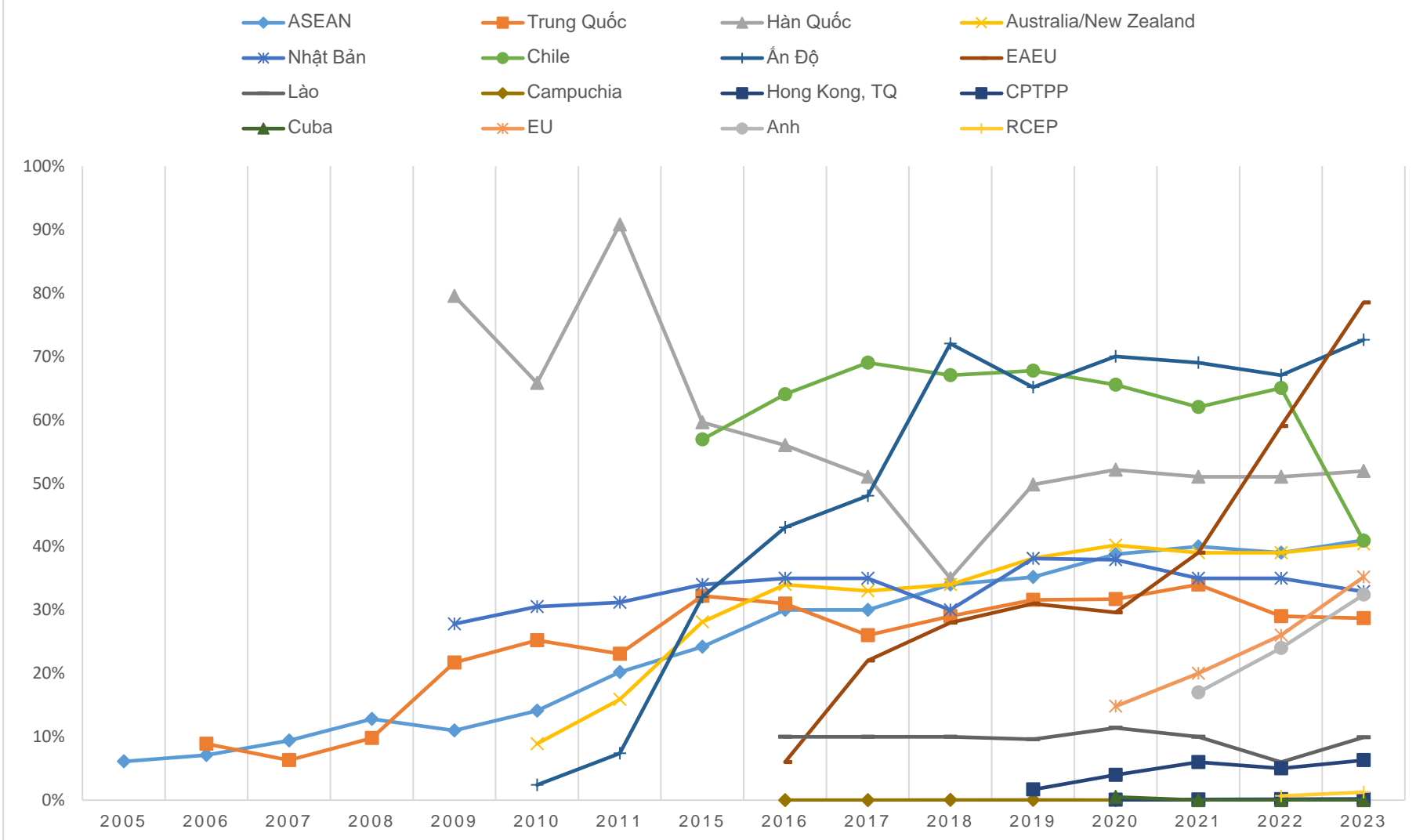
Hiệp định	Kim ngạch XK sử dụng C/O ưu đãi (tỷ USD)		Tổng kim ngạch XK (tỷ USD)		Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA (%)														
	2022	2023	2022	2023	2007	2008	2009	2010	2011	2012-2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
<b>ATIGA</b> (Mẫu D)	13,341	13,492	34,021	32,571	9,4	12,8	11,4	14,1	20,2	-	24,2	30	30	34	35,17	38,8	40	39,2	41,4
<b>ACFTA</b> (Mẫu E)	16,927	17,58	57,703	61,207	6,3	9,8	21,7	25,2	23,1	-	32,2	31	26	29	31,57	31,7	33,9	29,3	28,7
<b>AKFTA</b> (Mẫu AK) <b>VKFTA</b> (Mẫu VK)	12,372	12,195	24,293	23,499			79,05	65,8	90,8	-	59,6	56	51	35	49,78	52,1	50,9	50,9	51,9
<b>AANZFTA</b> (Mẫu AANZ)	2,456	2,374	6,252	5,873				8,9	15,9	-	28,1	34	33	34	38,16	40,2	39,2	39,3	40,4
<b>AJCEP</b> (Mẫu AJ) <b>VJEPA</b> (Mẫu VJ)	8,414	7,684	24,233	23,315			27,8	30,5	31,2	-	34	35	35	30	38,11	37,9	34,7	34,7	32,9
<b>VCFTA</b> (Mẫu VC)	1,113	0,489	1,724	1,195						-	56,9	64	69	67	67,72	65,5	61,8	64,6	40,9
<b>AIFTA</b> (Mẫu AI)	5,323	6,169	7,962	8,499				2,4	7,4	-	32	43	48	72	65,13	70	68,7	66,9	72,6
<b>VN – EAEU</b> <b>FTA</b> (Mẫu EAV)	0,926	1,37	1,558	1,745						-		6	22	28	31	29,6	39	59,4	78,5
<b>Lào (Mẫu S)</b>	0,041	0,053	0,656	0,534						-		10	10	10	9,59	11,4	10,3	6,3	9,9
<b>Campuchia</b> (Mẫu X)	0	–	5,753	4,886						-		0	0	0,02	0,01	0	0	0	–
<b>AHKFTA</b> (Mẫu AHK)	0,015	0,018	10,936	9,632												0,05	0,1	0,14	0,19
<b>CPTPP</b> (Mẫu CPTPP)	2,543	3,164	51,74	50,176											1,67	4	6,3	4,9	6,3
<b>VN-Cuba</b> (Mẫu VN-CU)	0,131	0,086	–	–												0,5	–	–	–
<b>EVFTA</b> (Mẫu EUR.1)	12,124	15,361	46,829	43,677												14,8	20,2	25,9	35,2
<b>UKVFTA</b> (Mẫu EUR.1 UK)	0,978	2,054	6,066	6,345													17,2	23,5	32,4
<b>RCEP</b> (Mẫu RCEP)	0,978	1,846	146,50	146,46														0,67	1,26
<b>Tổng cộng</b>	78,302	86,088	232,96	230,49								36	34	39	37,2	33,1	32,7	33,6	37,4

Nguồn: VCCI tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan

\*Chú thích:

<b>ATIGA:</b>	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
<b>ACFTA:</b>	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Trung Quốc
<b>AKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc
<b>VKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc
<b>AANZFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia/New Zealand
<b>AJCEP:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản
<b>VJEPA:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
<b>VCFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile
<b>AIFTA:</b>	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Ấn Độ
<b>VN – EAEU FTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU - bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan)
<b>Lào:</b>	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Lào
<b>Campuchia:</b>	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Campuchia
<b>AHKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc
<b>CPTPP:</b>	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
<b>Cuba:</b>	Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba
<b>EVFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EU) (Năm 2020 chỉ tính kim ngạch từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực vào tháng 8/2020)
<b>UKVFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh
<b>RCEP:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

## TỶ LỆ TẬN DỤNG ƯU ĐÃI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI (%)



\*Chú thích: Chưa có số liệu giai đoạn 2012-2014